

PREKLADOVÝ SLOVNÍK ZÁKLADNÝCH POJMOV PRE ZÁKLADNÉ ŠKOLY

Štátny pedagogický ústav
Bratislava 2022

Prekladový slovník základných pojmov pre základné školy/ Từ điển dịch những khái niệm cơ bản dành cho trường Phổ thông cơ sở

slovensko-vietnamský/Slovak-Việt

Zostavovatelia

PhDr. Janka Pířová, PhD., Mgr. Karol Csiba, PhD., PhDr. Denisa Ďuranová,
PaedDr. Anita Halászová, PaedDr. Gyöngyi Ledneczka, PhD., PaedDr. Mariana Páleníková

Preklad

Dr. Ing. Nguyen Kim Dang

Recenzenti

Mgr. Peter Gregorík, PhD., PhDr. Jitka Maříková Tůmová

Grafická úprava

Ing. Gabriela Némethová

Návrh obálky a ilustrácie

Margo Uralskaia

Materiál je intelektuálnym výstupom projektu č. 2019-1-SK01-KA201-060698 Slovenčina pre deti cudzincov – pomôcka pre pedagógov a rodičov pri inklúzii detí cudzincov do výchovno-vzdelávacieho procesu v Slovenskej republike, ktorý bol financovaný Európskou úniou v rámci programu Erasmus+

Hlavný koordinátor projektu

Súkromná jazyková škola iCan, Bratislava, Slovenská republika

Partneri projektu

Štátny pedagogický ústav, Bratislava, Slovenská republika

Slovak Club Birmingham CIC, Birmingham, Spojené kráľovstvo Veľkej Británie
a Severného Írska

eMeLes Limited, Dublin, Írska republika

Petit Slavik, Paríž, Francúzska republika

Podpora Európskej komisie, na výrobu tejto publikácie nepredstavuje súhlas s obsahom, ktorý odráža len názory autorov, a Komisia nemôže byť zodpovedná za prípadné použitie informácií, ktoré sú v nej obsiahnuté.

Vydal: © Štátny pedagogický ústav, Pluhová 8, 831 03 Bratislava

Rok vydania: 2022

ISBN 978-80-8118-254-9

EAN 9788081182549



Spolufinancované z
programu Európskej únie
Erasmus+

SPU ŠTÁTNY
PEDAGOGICKÝ
ÚSTAV

POZNÁMKY PRE POUŽÍVATEĽOV SLOVNÍKA

heslové slovo v základnom tvare → **žiaden** zám. **không** ^{preklad}
↓
údaj o slovnom druhu

PODSTATNÉ MENÁ

- farebné označenie rodov;
- uvádza sa tvar nominatívu singuláru (**tučne**), za ním tvar nominatívu plurálu (*kurzívou*);
- podstatné meno v nominatíve plurálu sa neuvádza, ak sa v skutočnosti používa málo alebo sa vôbec nepoužíva.



mužský rod

kalendár *kalendáre*



ženský rod

kniha *knihy*



stredný rod

jazero *jazerá*



pomnožné podstatné meno

nohavice pomn.

PRÍDAVNÉ MENÁ

- uvádza sa tvar nominatívu singuláru mužského rodu (**tučne**), za ním tvar nominatívu singuláru ženského a stredného rodu (*kurzívou*) + skratka príd. (prídavné meno)

príklad: **menší** *menšia menšie* príd.

SLOVESÁ

- za neurčitkom (**tučne**) sa uvádza tvar 3. osoby singuláru a 3. osoby plurálu prítomného času (*kurzíva*) + skratka vidu dok. (dokonavý), nedok. (nedokonavý)

príklad: **rásť** *rastie rastú* nedok.

- pri zvratných slovesách sa pri tvaroch slovko sa neopakuje

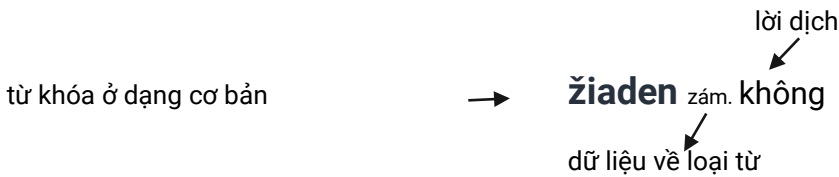
príklad: **vyvíjať sa** *vyvíja vyvíjajú* nedok.

VIACSLOVNÉ SPOJENIE

- uvádza sa **tučným typom písma**

príklad: **pitný režim**

LƯU Ý DÀNH CHO NGƯỜI SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN



DANH TỪ

- nhận dạng bằng màu sắc của các giống;
- đưa dẫn ra dạng cách một số ít (**chữ đậm**), sau đó là dạng cách một số nhiều (*chữ in nghiêng*);
- không đưa dẫn ra danh từ ở cách một số nhiều, nếu như thực tế sử dụng ít hoặc là hoàn toàn không sử dụng.



giống đực

kalendár *kalendáre*



giống cái

kniha *knihy*



giống trung

jazero *jazerá*



danh từ số nhiều

nohavice pomn.

TÍNH TỪ

- được đưa dẫn ra ở dạng cách một số ít của giống đực (**chữ đậm**), sau đó là dạng cách một số ít giống cái và giống trung (*chữ in nghiêng*) + chữ viết tắt príd.

thí dụ: **menší** *menšia menšie* príd.

ĐỘNG TỪ

- sau động từ nguyên thể (**chữ đậm**) được đưa dẫn ra ngôi thứ 3 số ít và ngôi thứ 3 số nhiều thời hiện tại (*chữ in nghiêng*) + chữ viết tắt dok. (hoàn thành thể), nedok. (chưa hoàn thành thể)

thí dụ: **rásť** *rastie rastú* nedok.

- đối với các động từ phản thân từ sa không được lặp lại ở các dạng

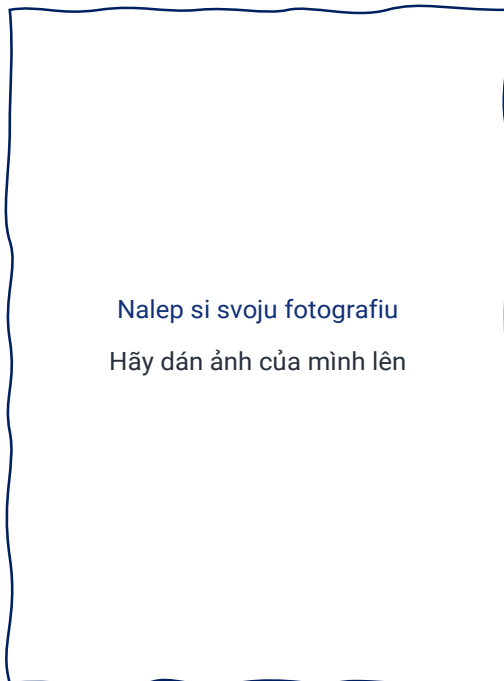
thí dụ: **vyvíjať sa** *vyvíja vyvíjajú* nedok.

KẾT NỐI NHIỀU TỪ

- được đưa dẫn ra bằng **kiểu chữ đậm** thí dụ: **pitný režim**

Tento slovník patří:
Từ điển này là của:

.....

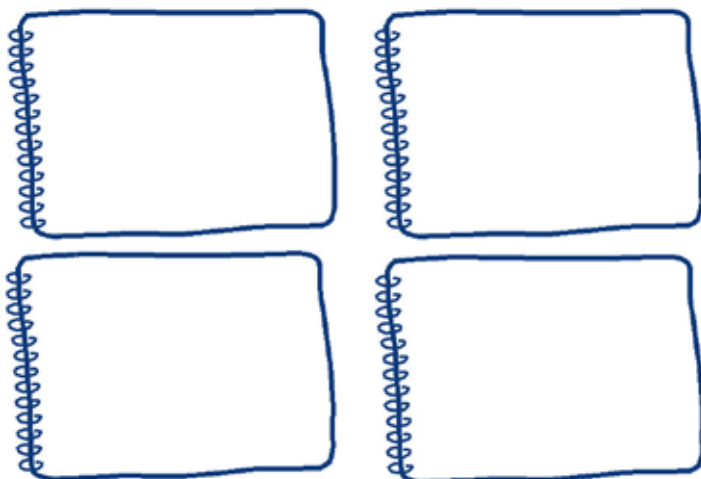


JAZYKY, KTORÉ POUŽÍVAM / NHỮNG NGÔN NGỮ MÀ TÔI SỬ DỤNG

Doma hovorím po / Ở nhà tôi nói bằng tiếng






Viem čítať po / Tôi biết đọc bằng tiếng



Viem písať po / Tôi biết viết bằng tiếng



SLOVENSKÁ ABECEDA / BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG SLOVAK

<p>A a A a</p>  <p>aktovka</p>	<p>Á á Á á</p>  <p>bábika</p>	<p>Ä ä Ä ä</p>  <p>bábätko</p>	<p>B b B b</p>  <p>balón</p>	<p>C c C c</p>  <p>citrón</p>	<p>Č č Č č</p>  <p>čaj</p>	<p>D d D d</p>  <p>dáždnik</p>
<p>Ď ď Ď ď</p>  <p>d'ateľ</p>	<p>DZ dz DZ dz</p>  <p>bryndza</p>	<p>DŽ dž DŽ dž</p>  <p>džem</p>	<p>E e E e</p>  <p>električka</p>	<p>É é É é</p>  <p>fén</p>	<p>F f F f</p>  <p>farba</p>	<p>G g G g</p>  <p>guma</p>
<p>H h H h</p>  <p>hodiny</p>	<p>CH ch CH ch</p>  <p>chlieb</p>	<p>I i I i</p>  <p>ihla</p>	<p>Í í Í í</p>  <p>lízanka</p>	<p>J j J j</p>  <p>jablko</p>	<p>K k K k</p>  <p>kalkulačka</p>	<p>L l L l</p>  <p>lietadlo</p>
<p>Í í Í í</p>  <p>stĺp</p>	<p>Ľ ľ Ľ ľ</p>  <p>ľad</p>	<p>M m M m</p>  <p>mapa</p>	<p>N n N n</p>  <p>nožnice</p>	<p>Ň ň Ň ň</p>  <p>vaňa</p>	<p>O o O o</p>  <p>okuliare</p>	<p>Ó ó Ó ó</p>  <p>glóbus</p>
<p>Ô ô Ô ô</p>  <p>stôl</p>	<p>P p P p</p>  <p>pero</p>	<p>Q q Q q</p>  <p>Quasimodo</p>	<p>R r R r</p>  <p>ryba</p>	<p>Ř ř Ř ř</p>  <p>vřba</p>	<p>S s S s</p>  <p>syr</p>	<p>Š š Š š</p>  <p>šál</p>
<p>T t T t</p>  <p>taška</p>	<p>Ť ť Ť ť</p>  <p>ťava</p>	<p>U u U u</p>  <p>uhorka</p>	<p>Ú ú Ú ú</p>  <p>kl'úč</p>	<p>V v V v</p>  <p>vajce</p>	<p>W w W w</p>  <p>WC</p>	<p>X x X x</p>  <p>xylofón</p>
<p>Y y Y y</p>  <p>yeti</p>	<p>Ý ý Ý ý</p>  <p>umývadlo</p>	<p>Z z Z z</p>  <p>zošit</p>	<p>Ž ž Ž ž</p>  <p>žaba</p>			

MOJA JAZYKOVÁ POSTAVIČKA / NHÂN VẬT NGÔN NGỮ CỦA TÔI

Vezmi si toľko farieb, koľko jazykov vieš alebo sa učíš. Pre každý jazyk si urč jednu farbu. Predstav si, že rôzne jazyky sa nachádzajú v rôznych častiach tela. Kam ich umiestniš a prečo? Na postavičke vyfarbi jednou farbou vždy takú veľkú plochu, ako dobre ovládaš daný jazyk.

Bạn biết hay học bao nhiêu ngôn ngữ thì hãy cầm lấy bấy nhiêu màu sắc. Hãy định ra cho mỗi một ngôn ngữ một màu sắc. Hãy tưởng tượng rằng các ngôn ngữ khác nhau nằm ở các phần khác nhau của cơ thể. Bạn sẽ để chúng ở đâu và tại sao lại như thế? Trên hình của nhân vật hãy luôn tô bằng một màu sắc một bề mặt rộng như là bạn biết ngôn ngữ đó như thế nào.

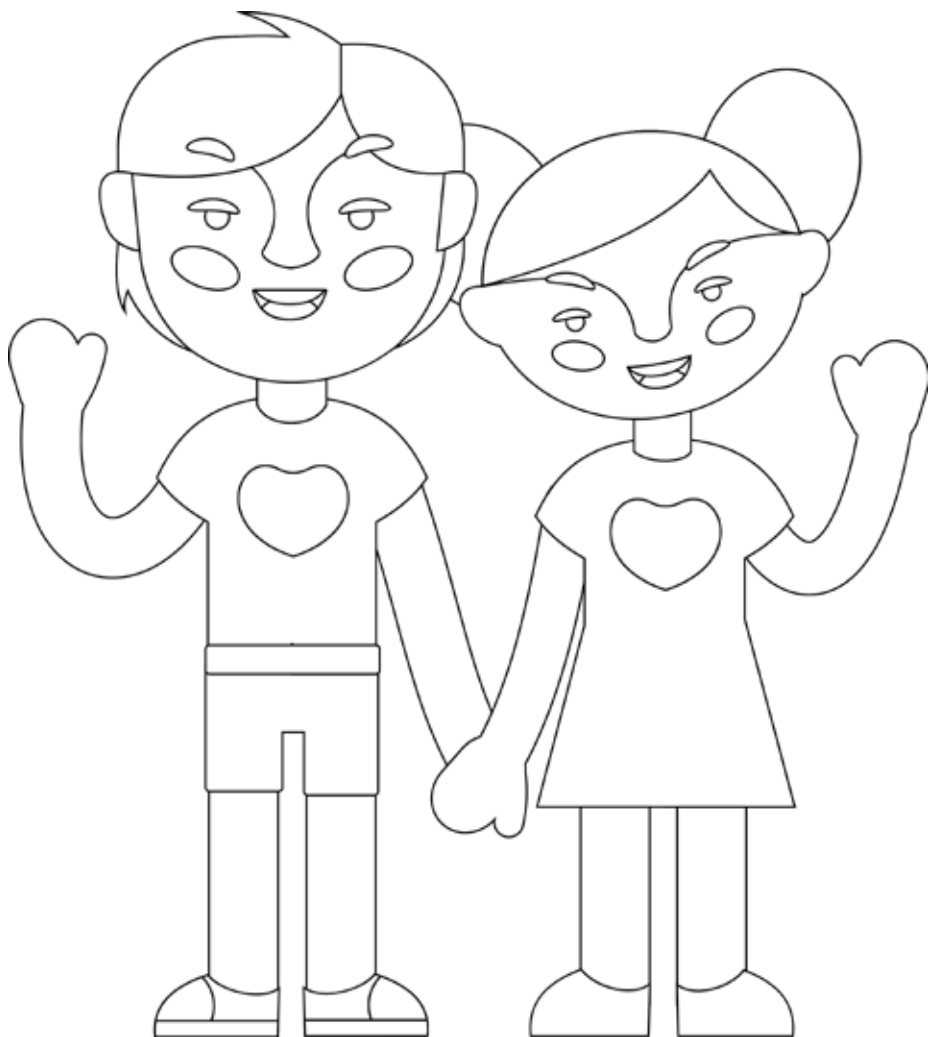
Jazyk, ktorý máš najradšej – vyfarbi srdce.
Ngôn ngữ bạn thích nhất, hãy tô màu trái tim.

Jazyk, v ktorom vieš čítať – vyfarbi oči.
Ngôn ngữ bạn biết đọc, hãy tô màu đôi mắt.

Jazyk, v ktorom vieš písať – vyfarbi ruku.
Ngôn ngữ bạn biết viết, hãy tô màu tay.

Jazyk, ktorý sa chceš naučiť – vyfarbi nohu.
Ngôn ngữ bạn muốn học, hãy tô màu chân.

Jazyk, ktorý sa len učíš a nevieš veľmi dobre – vyfarbi menšiu plochu.
Ngôn ngữ bạn chỉ đang mới học và còn chưa biết tốt, hãy tô màu một bề mặt bé hơn.



..... farba znázorňuje / màu.... mô tả..... jazyk / ngôn ngữ.

..... farba znázorňuje / màu.... mô tả..... jazyk / ngôn ngữ.

..... farba znázorňuje / màu.... mô tả..... jazyk / ngôn ngữ.

..... farba znázorňuje / màu.... mô tả..... jazyk / ngôn ngữ.

..... farba znázorňuje / màu.... mô tả..... jazyk / ngôn ngữ.

Các em học sinh thân mến!

Em gặp với ngôn ngữ mới và các môn học mới ở trường. *Nhưng làm thế nào để em ghi nhớ được một lượng từ mới lớn như thế?* Chúng tôi đã chuẩn bị cho em một cuốn từ điển, cuốn từ điển này sẽ đồng hành và giúp em trong việc học. Em có thể vẽ, viết, dán tranh và ảnh, ghi lại mọi thứ em đã biết vào trong quyển từ điển luôn.

Điều rất quan trọng đối với người sử dụng từ điển là biết đọc và sử dụng nó một cách chính xác. Lúc ban đầu cha mẹ hoặc là cô giáo của em có thể giúp em làm việc với quyển từ điển nhưng sau này em sẽ sử dụng nó một cách tự lập.

Em sẽ biết làm thế nào để sử dụng từ điển một cách chính xác trong phần *Ghi chú cho người dùng từ điển (Poznámky pre používateľa slovníka)* ở phần đầu của từ điển. Tại đây em cũng sẽ được làm quen với *Bảng chữ cái tiếng Slovak (Slovenská abeceda)*.

Trong từ điển cũng có các chữ viết tắt và ký hiệu. Em sẽ tìm thấy ý nghĩa của chúng trong *Danh sách các chữ viết tắt và ký hiệu (Zoznam skratiek a značiek)*.

Phần từ điển (Slovníková časť) chứa các thuật ngữ / từ quan trọng nhất của các môn học: ngôn ngữ và văn học Slovakia, toán, tin học, kiến thức thực tế đầu tiên, khoa học tự nhiên, sinh vật, vật lý, hóa học, đất nước học, địa lý, lịch sử và giáo dục công dân. Các từ được sắp xếp theo bảng chữ cái Slovak. Sau mỗi từ tiếng Slovak là có ghi loại từ, sau đó là lời dịch. Vì trong tiếng Slovak có giống (đực, cái và trung) nên để giúp em dễ dàng định hướng hơn, chúng tôi đã đánh dấu chúng bằng các màu sắc.

Cuối từ điển là phần *Phụ lục hình ảnh (Obrazová príloha)* dạng CÁI GÌ LÀ CÁI GÌ với các từ vựng cơ bản dưới dạng hình ảnh. Ngoài ra ở đây cũng có những hình ảnh trong hình vuông mà em có thể tô màu, cắt thành các hình vuông riêng lẻ và sử dụng cho các hoạt động khác nhau, chẳng hạn như để tạo từ điển theo chuyên đề.

Em có thể tạo một *Từ điển chuyên đề (Tematický slovník)* cho một môn học hoặc chủ đề. Nó chứa một số cột: **TIẾNG SLOVAK (SLOVENSKY)**, **HÌNH ẢNH (OBRÁZOK)** và **GHI CHÚ (POZNÁMKY)**. Em có thể vẽ hoặc dán một bức tranh vào cột **HÌNH ẢNH**. Trong cột **GHI CHÚ** em có thể viết lời dịch từ đó bằng tiếng mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ khác (ví dụ: ngoại ngữ em đang học ở trường), định nghĩa hoặc ví dụ về việc sử dụng từ đó trong câu. Em cũng có thể lôi kéo bạn cùng lớp, cha mẹ hoặc giáo viên tham gia vào quá trình "sản xuất" từ điển.

Ở bìa sau, em sẽ tìm thấy *Tổng quan về biến đổi và chia động từ theo các thời (Prehľad skloňovania a časovania)*.

Chúng tôi tin rằng cuốn từ điển này sẽ là một công cụ hữu ích không chỉ ở trường mà em còn tiếp cận nó bên ngoài trường học.

Chúng tôi chúc em thành công và vui vẻ khi làm việc với từ điển.

Các bậc cha mẹ thân mến,

Cuốn từ điển dịch mà bạn đang cầm trên tay chủ yếu là dành cho con của bạn đang bắt đầu đi học ở Cộng hòa Slovakia. Trong quá trình học con bạn sẽ gặp một số lượng lớn các từ mới cần thiết để nắm bắt được từng môn học. Đây là những thuật ngữ tạo nên nội dung chuẩn mực giáo dục cho một môn học đó, tức là những từ đặc biệt được định nghĩa và là một phần của hệ thống các phương tiện diễn đạt cho một môn khoa học cụ thể hoặc là cho các lĩnh vực hoạt động khác của con người. Ngay cả khi con bạn đã giao tiếp bằng tiếng Slovak trong các tình huống thông thường ở mức độ tốt, không nhất thiết con bạn khi học lại hiểu được ngôn ngữ chuyên môn (học thuật) được sử dụng trong từng môn học.

Mục đích của từ điển là hỗ trợ việc học bằng tiếng Slovak, không chỉ ở trường mà còn cả bên ngoài, trong cuộc sống hàng ngày của đứa trẻ. Cháu có thể vẽ, viết, dán tranh và ảnh, ghi lại mọi thứ mà cháu đã biết vào cuốn từ điển. Do đó cuốn từ điển đã tạo ra không gian để ghi lại những kết quả đã đạt được cũng như cách trình bày các kết quả đó. Cháu có thể chỉ nó cho bạn bè, người quen của mình và cả cho bạn xem.

Cuốn từ điển bao gồm mấy phần:

Phần từ điển (Slovníková časť) bao gồm tuyển tập các thuật ngữ được chuẩn hóa cho bậc tiểu học từ các môn học: ngôn ngữ và văn học Slovakia, toán, tin học, kiến thức thực tế đầu tiên, khoa học tự nhiên, sinh vật, vật lý, hóa học, đất nước học, địa lý, lịch sử và giáo dục công dân.

Các từ khóa trong từ điển được sắp xếp theo bảng chữ cái Slovak. Một ngoại lệ theo thứ tự bảng chữ cái là các từ được xử lý trong một từ khóa chung, đó là:

- kết nối nhiều từ (ví dụ: *từ thứ tự* trong từ khóa *số từ*),
- danh từ thay đổi đuôi dành cho nữ giới (thí dụ *nữ doanh nhân* trong từ khóa *nam doanh nhân*).

Các từ khóa được **in đậm** và được trình bày ở dạng cơ bản:

- danh từ ở cách một số ít,
- danh từ số nhiều ở cách một số nhiều,
- tính từ ở cách một số ít giống đực,
- đại từ và số từ ở cách một giống đực,
- động từ nguyên thể.

Đằng sau mỗi từ của tiếng Slovak sẽ có một bộ máy ngữ pháp liên quan: xác định loại từ, đối với các danh từ và động từ thì không đánh dấu loại từ nữa. Sau từ khóa với bộ máy ngữ pháp cần thiết sẽ có lời dịch của nó và từ tương đương.

Đặc điểm của loại từ. Tất cả các từ đã xử lý trong từ điển đều có đưa dẫn đặc điểm loại từ và đối với các từ có biến đổi cũng được cung cấp cả các dữ liệu về dạng từ cần thiết.

Từng loại từ được đánh dấu như sau:

- danh từ và tính từ có ghi màu; giống đực màu xanh lam, giống cái màu đỏ, giống trung màu xanh lục và danh từ số nhiều màu tím,
- tính từ với chữ viết tắt prid.,
- động từ với chữ viết tắt của thể (hoàn thành thể, chưa hoàn thành thể) dok., nedok.,
- đại từ có chữ viết tắt zám.,
- số từ có chữ viết tắt čís.,
- trạng từ có chữ viết tắt prísl.,
- trợ từ có chữ viết tắt čast.,
- thán từ có chữ viết tắt cit.

Đặc điểm ngữ pháp liên quan trực tiếp đến đặc điểm của loại từ. Dữ liệu hình thái học được đưa ra trực tiếp trong các từ khóa. Đối với *danh từ*, dạng số nhiều (*in nghiêng*) được đưa ra. Danh từ không được đưa ra ở cách một số nhiều nếu như thực tế ít hoặc hoàn toàn không sử dụng. Danh từ số nhiều được đánh dấu bằng chữ viết tắt là pomn., các danh từ chung viết tắt là hromad.

Hình thức chính tả được dựa trên *Từ điển ngắn tiếng Slovak* (2003) và *Quy tắc chính tả tiếng Slovak* (2013). Để đảm bảo tính chính xác về mặt chuyên môn, tên loài và chi của tất cả các loại thực vật và động vật được liệt kê trong từ điển đều có ghi tên chi và loài của sinh vật, ví dụ: **kapsička pastierska** (túi của người chăn cừu), **kapor obyčajný** (cá chép trắng). Yêu cầu tiêu chuẩn của một học sinh tiểu học là biết tên chi của các sinh vật được liệt kê trong từ điển.

Cuối từ điển là phần *Phụ lục hình ảnh (Obrazová príloha)* dạng CÁI GÌ LÀ CÁI GÌ với các từ vựng cơ bản dưới dạng hình ảnh. Ngoài ra ở đây cũng có những hình ảnh trong hình vuông mà các bạn có thể tô màu cùng con, cắt thành các hình vuông riêng lẻ và sử dụng cho các hoạt động khác nhau, chẳng hạn như để tạo từ điển theo chuyên đề.

Từ điển chuyên đề (Tematický slovník) là một cách đơn giản để tiếp thu ngôn ngữ chuyên môn tốt hơn. Cháu bé có thể tạo một từ điển cho môn học hoặc chủ đề. Từ điển chứa một số cột: TIẾNG SLOVAK (SLOVENSKY), HÌNH ẢNH (OBRÁZOK) và GHI CHÚ (POZNÁMKY). Cháu bé có thể vẽ hoặc dán một bức tranh vào trong cột HÌNH ẢNH. Trong cột GHI CHÚ cháu bé có thể viết lời dịch từ đó bằng tiếng mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ khác (ví dụ: ngoại ngữ em đang học ở trường), định nghĩa hoặc ví dụ về việc sử dụng từ đó trong câu. Bạn và các bạn cùng lớp cũng có thể tham gia vào quá trình "sản xuất" từ điển.

Từ điển được bổ sung bởi một *Danh sách các chữ viết tắt và ký hiệu (Zoznam skratiek a značiek)*, *ghi chú cho người dùng từ điển (Poznámky pre používateľa slovníka)*, *bảng chữ cái tiếng Slovak (Slovenská abeceda)* và *tổng quan về biến đổi và chia động từ theo các thời (Prehľad skloňovania a časovania)*.

Chúng tôi tin rằng cuốn từ điển này sẽ hoàn thành tốt sứ mệnh của nó và sẽ là một công cụ hữu ích cho con bạn ở trong và ngoài trường học và sẽ đồng hành cùng con của bạn trong mấy năm.

Chúng tôi chúc con bạn và bạn có nhiều niềm vui khi làm việc với cuốn từ điển này.

ZOZNAM SKRATIEK A ZNAČIEK / DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

A	akuzatív	cách bốn
cit.	citoslovce	thán từ
č.	číslo	số
část.	částica	trợ từ
čísl.	číslówka	số từ
D	datív	cách ba
dok.	sloveso dokonavého vidu	động từ hoàn thành thể
G	genitív	cách hai
hromad.	hromadné podstatné meno	danh từ tập hợp
I	inštrumentál	cách bảy
J, jedn.	jednotné číslo	số ít
L	lokál	cách sáu
N	nominatív	cách một
nedok.	sloveso nedokonavého vidu	động từ không hoàn thành thể
neskl.	nesklonný výraz	từ không biến đổi
os.	osoba	nhân vật
pomn.	pomnožné podstatné meno	danh từ số nhiều
príd.	prídavné meno	tính từ
prísl.	príslovka	trạng từ
rozk.	rozkazovací spôsob	câu mệnh lệnh
zám.	zámeno	đại từ
zn.	značka	ký hiệu
↗	šípka odkazujúca na miesto, kde sa slovo, slovné spojenie vykladá / mũi tên chỉ về chỗ nơi từ, cụm từ được giải thích	
()	okružle zátvorky na uvádzanie rozličných spresňujúcich a vysvetľujúcich poznámok/ dấu ngoặc tròn để biểu thị các lời giải thích khác nhau chính xác hơn	
/	lomka na uvádzanie gramatických dvojtvarov alebo variantov / dấu gạch chéo để đưa dẫn biểu thị nhị dạng hay là các khả năng ngữ pháp	
'	čiarka využívaná na oddelovanie rovnorodých variantov / dấu phẩy dùng để phân tách các khả năng đồng nhất	

VYUČOVACIE PREDMETY / CÁC MÔN HỌC

BIO	biológia	sinh vật
DEJ	dejepis	lịch sử
FYZ	fyzika	vật lý
GEG	geografia	địa lý
CHEM	chémia	hóa học
INF	informatika	tin học
MAT	matematika	môn toán
OBN	občianska náuka	giáo dục công dân
PDA	prírodoveda	khoa học tự nhiên
PVO	prvouka	kiến thức thực tế đầu tiên
SJL	slovenský jazyk a literatúra	tiếng Slovak và văn học
VLA	vlastiveda	đất nước học

